

Phụ lục I
KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
I	Các văn bản quy phạm pháp luật				
1	Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi) và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn	Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành, địa phương	2023 - 2025	
II	Các đề án, chương trình khác có liên quan				
1	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực hàng không	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Khoa học và Công nghệ	2023 - 2030	
2	Công bố danh mục dự án kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực hàng không	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2023 - 2025	
3	Rà soát, sửa đổi, bổ sung Chương trình an toàn hàng không quốc gia	Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành, địa phương	2025 - 2026	
4	Rà soát, sửa đổi Bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay	Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành, địa phương	2023 - 2024	Rà soát 02 năm một lần
5	Xây dựng, hoàn thiện Đề án định hướng huy động nguồn vốn xã hội đầu tư, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng hàng không	Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành, địa phương	2023 - 2025	
6	Triển khai công tác cải thiện điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025	Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành, địa phương	2023 - 2025	Rà soát hàng năm

Phụ lục II
KẾ HOẠCH TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG
(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên quy hoạch	Thời gian hoàn thành dự kiến
1	Quy hoạch Cảng hàng không Phù Cát thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Đã hoàn thành năm 2023 ¹
2	Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Cát Bi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
3	Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
4	Quy hoạch Cảng hàng không Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
5	Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
6	Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
7	Quy hoạch Cảng hàng không Pleiku thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
8	Quy hoạch Cảng hàng không Buôn Ma Thuột thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
9	Quy hoạch Cảng hàng không Liên Khương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
10	Quy hoạch Cảng hàng không Thành Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
11	Quy hoạch Cảng hàng không Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
12	Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024
13	Quy hoạch Cảng hàng không Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025

¹ Quyết định số 1686/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải.

TT	Tên quy hoạch	Thời gian hoàn thành dự kiến
14	Quy hoạch Cảng hàng không Nà Sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025
15	Quy hoạch Cảng hàng không Phú Bài thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025
16	Quy hoạch Cảng hàng không Chu Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025
17	Quy hoạch Cảng hàng không Tuy Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025
18	Quy hoạch Cảng hàng không Biên Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025
19	Quy hoạch Cảng hàng không Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025
20	Quy hoạch Cảng hàng không Rạch Giá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025
21	Quy hoạch Cảng hàng không Côn Đảo thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024 - 2025
22	Quy hoạch Cảng hàng không Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026
23	Quy hoạch Cảng hàng không Sapa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026
24	Quy hoạch Cảng hàng không Vân Đồn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026
25	Quy hoạch Cảng hàng không Thọ Xuân thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026
26	Quy hoạch Cảng hàng không Đồng Hới thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026
27	Quy hoạch Cảng hàng không Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026
28	Quy hoạch Cảng hàng không Phan Thiết thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026
29	Quy hoạch Cảng hàng không Tân Sơn Nhất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026

TT	Tên quy hoạch	Thời gian hoàn thành dự kiến
30	Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Long Thành thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2025 - 2026
31	Quy hoạch Cảng hàng không thứ 2 Vùng Thủ đô	2026 - 2030
32	Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2026 - 2030
33	Quy hoạch Cảng hàng không Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2026 - 2030

Ghi chú:

(1) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch là Bộ Giao thông vận tải (theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay).

(2) Cơ quan phối hợp là các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan (theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay).

(3) Trình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
*(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên Cảng hàng không	Cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Ước tính chi phí đầu tư (tỷ đồng)			Tính chất	Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	Tổng		
				133.714	155.474	289.188		
1	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	87.200	21.800	109.000	Quan trọng QG	
2	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	12.233		12.233		
3	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	6.963	62.000	68.963	Quan trọng QG	
4	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Bình Thuận	8.190	3.510	11.700		Hai dự án
5	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	3.100		3.100		
6	Cảng hàng không Côn Đảo	4C	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.000	1.099	2.099		
7	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	1.360	2.840	4.200		
8	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	Hải Phòng	1.216	4.721	5.937		
9	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	410	7.323	7.733		
10	Cảng hàng không Phù Cát	4C	Bình Định	297	3.276	3.573		
11	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	554	11.949	12.503		Hai giai đoạn
12	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Quảng Nam	145	6.307	6.452		
13	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Thừa Thiên Huế	2.538		2.538		

TT	Tên Cảng hàng không	Cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Ước tính chi phí đầu tư (tỷ đồng)			Tính chất	Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	Tổng		
				133.714	155.474	289.188		
14	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Bình	1.522		1.522		
15	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	Kiên Giang		9.595	9.595		
16	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	564	2.256	2.820		
17	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	601	4.976	5.577		
18	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai		2.500	2.500		
19	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng		2.700	2.700		
20	Cảng hàng không Biên Hòa	4E	Đồng Nai		5.322	5.322		
21	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Ninh Thuận		3.300	3.300		
22	Cảng hàng không Quảng Trị	4C	Quảng Trị	5.821		5.821		

Ghi chú: Các dự án dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2026 - 2030 hoặc giai đoạn sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kế hoạch đầu tư sớm hơn.

Phụ lục IV
DỰ KIẾN NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Cảng hàng không	Cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến 2050 (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Diện tích đất dự kiến 2050 (ha)
I	Cảng hàng không quốc tế			448,0	15.141,82	16.258,55
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	100,0	1.500,00	2.230,00
2	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	20,0	326,55	470,22
3	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (giai đoạn đến năm 2030)/Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng (tầm nhìn đến năm 2050)	-	Hải Phòng	13,0 / 12,0	490,61	-
4	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	7,0	844,86	1.092,53
5	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	14,0	557,33	557,33
6	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	TT Huế	12,0	527	527,00
7	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	30,0	855,57	855,57
8	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Quảng Nam	30,0	2.006,56	2.006,56
9	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	36,0	628,41	628,41
10	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	7,0	340,84	486,84
11	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	100,0	5.000,00	5.000,00

TT	Tên Cảng hàng không	Cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến 2050 (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Diện tích đất dự kiến 2050 (ha)
12	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	50,0	791	791,00
13	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	12,0	388,9	728,90
14	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	Kiên Giang	18,0	884,19	884,19
II	Cảng hàng không quốc nội			85,5	8.689,90	9.830,70
1	Cảng hàng không Cao Bằng	4C	Cao Bằng	2,0	-	350,00
2	Cảng hàng không Lai Châu	3C	Lai Châu	1,5	117,09	117,09
3	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	3,0	201,39	201,39
4	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	5,0	371	376,69
5	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Sơn La	2,0	498,67	498,67
6	Cảng hàng không thứ hai vùng Thủ đô	-	-	-	-	-
7	Cảng hàng không Cát Bi (tầm nhìn đến năm 2050)	4E	Hải Phòng	18,0	-	490,61
8	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Bình	5,0	193,86	233,36
9	Cảng hàng không Quảng Trị	4C	Quảng Trị	2,0	316,57	316,57
10	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	5,0	383,68	383,68
11	Cảng hàng không Phù Cát	4C	Bình Định	7,0	948,73	948,73

TT	Tên Cảng hàng không	Cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến 2050 (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Diện tích đất dự kiến 2050 (ha)
12	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Phú Yên	5,0	697	697,00
13	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4C	Đắk Lắk	7,0	518,34	518,34
14	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Bình Thuận	3,0	580,56	835,56
15	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	Kiên Giang	1,0	200	200,00
16	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	3,0	244,43	244,43
17	Cảng hàng không Côn Đảo	4C	B. Rịa - V. Tàu	3,0	181,75	181,75
18	Cảng hàng không Biên Hòa	4E	Đồng Nai	10,0	1.050	1.050
19	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Ninh Thuận	3,0	2.187	2.187
	Tổng			533,5	23.831,72	26.089,25

Ghi chú: Nhu cầu sử dụng đất của các cảng hàng không sẽ được xác định cụ thể trong Quy hoạch cảng hàng không theo quy định.

Phụ lục V
NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG
CẢNG HÀNG KHÔNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên CHK	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)	Hạng mục dự kiến	Dự kiến nguồn vốn
I	Cảng hàng không quốc tế	354.932		
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	96.599	Đầu tư nhà ga T3 và khu bay phía Bắc, phía Nam	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
2	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	5.280	Đường lăn, sân đỗ, xây dựng nhà ga	Nguồn vốn ngoài NSNN
3	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	10.568	Hoàn thiện đường lăn song song trên đường cất hạ cánh (CHC) cũ, đường lăn nối, sân đỗ; đầu tư nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
4	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	8.887	Đầu tư đường CHC, đường lăn, sân đỗ, khu HKDD và các công trình hạ tầng đồng bộ khác	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
5	Cảng hàng không quốc tế Vinh	14.942	Đầu tư đường lăn song song kết nối CHC cũ, sân đỗ; đầu tư nhà ga, đường CHC số 2	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
6	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	16.578	Hoàn thiện đường lăn song song trên đường CHC cũ, đường lăn nối, sân đỗ; đầu tư nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
7	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	19.505	Đầu tư sân đỗ, nhà ga, nâng cấp đường CHC	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
8	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	15.968	Đầu tư đường CHC, sửa chữa và xây mới nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
9	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	23.760	Đầu tư sân đỗ, nhà ga, nâng cấp đường CHC	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN

TT	Tên CHK	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)	Hạng mục dự kiến	Dự kiến nguồn vốn
10	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4.591	Hoàn thiện đường lăn song song trên đường CHC cũ, đường lăn nối, sân đỗ; đầu tư nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
11	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	109.000	Đầu tư 1 đường CHC, đường lăn, sân đỗ và nhà ga T1	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
12	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	12.233	Đầu tư nhà ga T3	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
13	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	7.426	Đầu tư đường lăn song song kết nối CHC cũ, đường lăn nối, sân đỗ; nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
14	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	9.595	Đầu tư thêm 1 đường CHC và hệ thống đường lăn, sân đỗ; đầu tư nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
II	Cảng hàng không quốc nội	67.709		
1	Cảng hàng không Lai Châu	4.350	Xây dựng mới	Nguồn vốn ngoài NSNN
2	Cảng hàng không Điện Biên	3.100	Đầu tư đường CHC, sân đỗ, nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
3	Cảng hàng không Sa Pa	4.200	Xây dựng mới	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
4	Cảng hàng không Nà Sản	5.688	Xây dựng mới	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
5	Cảng hàng không Đồng Hới	2.804	Đầu tư sân đỗ; nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
6	Cảng hàng không Quảng Trị	6.054	Xây dựng mới	Nguồn vốn ngoài NSNN
7	Cảng hàng không Pleiku	4.583	Đầu tư sân đỗ, nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN

TT	Tên CHK	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)	Hạng mục dự kiến	Dự kiến nguồn vốn
8	Cảng hàng không Phù Cát	2.864	Đầu tư sân đỗ, nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
9	Cảng hàng không Tuy Hòa	1.385	Đầu tư sân đỗ, nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
10	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	3.814	Đầu tư đường lăn song song kết nối CHC cũ, đường lăn nối, sân đỗ; nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
11	Cảng hàng không Phan Thiết	7.714	Xây dựng mới	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
12	Cảng hàng không Rạch Giá	4.454	Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
13	Cảng hàng không Cà Mau	3.117	Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
14	Cảng hàng không Côn Đảo	1.605	Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
15	Cảng hàng không Biên Hòa	6.655	Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
16	Cảng hàng không Thành Sơn	5.322	Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga	NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN
	Tổng	422.641		